



dā dàng

搭档

Noun · partner; cooperate; work together

Example Sentences

tā shì wǒ de dā dàng

他是我的搭档。

He is my partner.

wǒ hé dā dàng yì qǐ wán chéng le zhè ge xiàng mù

我和搭档一起完成了这个项目。

My partner and I completed this project together.

nǐ yuàn yì zài zhè cì bǐ sài zhōng hé wǒ dā dàng ma

你愿意在这次比赛中和我搭档吗？

Would you like to partner with me in this competition?

Trace each character, then write the word on your own.

搭	搭	搭	搭	搭	搭	搭	搭	搭	搭	搭
搭	搭	搭	搭							

档	档	档	档	档	档	档	档	档	档	档
档	档									